

Biểu mẫu 05

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HỌC MÔN
TRƯỜNG TIỂU HỌC NHỊ XUÂN**

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của Trường Tiểu học Nhị Xuân, năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp
I	Điều kiện tuyển sinh	Lớp 1: Theo kế hoạch chung của huyện, tuyển 100% số trẻ đúng tuổi tại địa bàn được phân bổ. Lớp 2, 3: Điều kiện lên lớp theo quy định của TT27/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Bộ GDĐT. Lớp 4,5: Điều kiện lên lớp theo quy định của TT22/2016/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 9 năm 2016 của Bộ GDĐT.
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Khối 4, 5 thực hiện theo chương trình và sách giáo khoa hiện hành do Bộ Giáo dục quy định, giáo viên giảng dạy theo hướng dẫn số 9832, ngày 01 tháng 9 năm 2006 của Bộ Giáo dục. Khối lớp 1, 2, 3 thực hiện CT GDPT 2018.
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Giáo viên chủ nhiệm lớp và cha mẹ học sinh thường xuyên liên hệ để cùng chăm lo việc học tập của con em. Tổ chức họp CMHS 3 lần/năm
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Trường thường xuyên tổ chức các hoạt động hỗ trợ học tập cho học sinh: giáo dục các kỹ năng tự bảo vệ, sơ cấp cứu, hội thi nghi thức Đội, thăm trẻ khuyết tật, thăm mẹ Việt Nam anh hùng, ngoài ra trường tổ chức dạy năng khiếu mỹ thuật, Võ và Múa phát triển thể lực cho học sinh.
V	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Kết quả đạt được trong năm học: 2022-2023 - Năng lực HS khối 4, 5: Tự phục vụ, tự quản: HTT: 82.38%. HT: 17.62%. CHT: 0% Hợp tác: HTT: 73.56%. HT: 39.34%. CHT: 0% Tự học và tự giải quyết vấn đề: HTT: 71.31%. HT: 28.69%. CHT: 0%

	- Phẩm chất HS khối 4, 5: Chăm học, chăm làm: HTT: 65.98%. HT: 34.026%. CHT: 0% Tự tin, trách nhiệm: HTT: 71.93%. HT: 20.07%. CHT: 0% Trung thực, kỷ luật: HTT: 74.64%. HT: 23.36%. CHT: 0% Đoàn kết, yêu thương: HTT: 87.91%. HT: 12.09%. CHT: 0% - Năng lực HS khối 1, 2, 3: Tự phục vụ, tự quản: Tốt: 75.77% Đạt: 24.23% CCG: 0% Giao tiếp và hợp tác: Tốt: 75.54% Đạt: 24.46% CCG: 0% Tự học và giải quyết vấn đề, Sáng tạo: Tốt: 73.04% Đạt: 26.96% CCG: 0% Ngôn ngữ: Tốt: 73.13% Đạt: 22.87% CCG: 0% Tính toán: Tốt: 75.54% Đạt: 24.46% CCG: 0% Khoa học: Tốt: 75.77% Đạt: 24.23% CCG: 0% Thẩm mỹ: Tốt: 75.54% Đạt: 24.46% CCG: 0% Thể chất: Tốt: 83.62% Đạt: 16.38% CCG: 0% - Năng lực Tin học Công nghệ khối lớp 3: Tin học: Tốt: 80.58% Đạt: 19.42% CCG: 0% Công nghệ: Tốt: 73.79% Đạt: 26.21% CCG: 0% - Phẩm chất HS khối lớp 1,2,3: Yêu nước: Tốt: 88.74% Đạt: 11.26% CCG: 0% Nhân ái: Tốt: 88.05% Đạt: 11.95% CCG: 0%
--	---

		Chăm chỉ: Tốt: 80.09% Đạt: 19.91% CCG: 0% Trung thực: Tốt: 84.87% Đạt: 15.13% CCG: 0% Trách nhiệm: Tốt: 81.80% Đạt: 18.20% CCG: 0% - Học tập: Học sinh hoàn thành chương trình lớp học: 1353/1367, tỉ lệ 98,98%, - Học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học: 100% - Sức khỏe: 100% Học sinh sức khỏe bình thường (giảm đến mức thấp nhất số học sinh suy dinh dưỡng, béo phì).
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Trường sẽ phối hợp với chính quyền địa phương để duy trì sĩ số học sinh theo học trong năm tại trường.

Hóc Môn, ngày 30 tháng 5 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Tô Ngọc Thúy

Biểu mẫu 06

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HỌC MÔN

TRƯỜNG TIỂU HỌC NHỊ XUÂN

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, cuối năm học 2022 - 2023

- Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1367	344	329	206	228	260
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	1367	344	329	206	228	260
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất						
Năng lực học sinh khối 4, 5							
	Tự phục vụ, tự quản						
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	402/488 82.38%				148/228 64.91%	254/260 97.69%
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	86/488 17.62%				80/228 53.09%	06/260 2.31%
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0 0%				0 0%	0 0%
	Hợp tác						
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	359/488 73.57%				131/228 57.46%	228/260 87.69%
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	129/488 26.43%				97/228 42.54%	32/260 12.31%
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0 0%				0 0%	0 0%
	Tự học và tự giải quyết vấn đề						
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	348/488 71.31%				132/228 57.89%	216/260 83.08%
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	140/488 28.69%				96/228 42.11%	44/260 19.92%
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0 0%				0 0%	0 0%
Phẩm học sinh khối 4, 5							
	Chăm học, chăm làm						
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	322/488 65.98%				131/228 57.46%	191/260 73.46%
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	166/488 34.02%				97/228 42.54%	69/260 26.54%
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0 0%				0 0%	0 0%

	Tự tin, trách nhiệm						
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	351/488 68.17%				131/228 57.46%	220/260 84.62%
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	137/488 31.83%				97/228 42.54%	40/260 15.38%
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0				0 0%	0
	Trung thực kỷ luật						
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	374/488 76.64%				157/228 76.75%	217/260 83.46%
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	114/488 23.36%				71/228 31.14%	43/260 16.54%
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0				0	0
	Đoàn kết, yêu thương						
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	429/488 87.91%				187/228 82.02%	242/260 93.08%
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	59/488 12.09%				41/228 17.98%	18/260 6.92%
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0				0	0
	Năng lực học sinh khối 1, 2, 3						
	Tự phục vụ, tự quản						
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	666/879 75.77%	271/344 78.78%	247/329 75.08%	148/206 71.84%		
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	213/879 24.23%	73/344 21.22%	82/329 24.92%	58/206 28.16%		
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0 0%	0 0%	0 0%	0 0%		
	Giao tiếp và hợp tác						
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	664/879 75.54%	271/444 79.65%	242/329 73.56%	148/206 71.84%		
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	215/879 24.46%	70/344 20.35%	87/329 26.44%	58/206 28.16%		
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0 0%	0 0%	0 0%	0 0%		
	Tự học và tự giải quyết vấn đề, Sáng tạo						
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	642/879 73.04%	268/344 77.91%	219/329 66.57%	155/206 75.24%		
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	237/879 26.96%	76/344 22.09%	110/329 33.43%	51/206 24.76%		
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0 0%	0 0%	0 0%	0 0%		
	Ngôn ngữ						

1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	678/879 77.13%	270/344 78.49%	250/329 75.99%	158/206 76.70%		
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	201/879 22.87%	74/344 21.51%	79/329 24.01%	48/206 23.30%		
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0 0%	0 0%	0 0%	0 0%		
	Tính toán						
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	664/879 75.54%	281/344 81.69%	235/329 71.43%	148/206 71.84%		
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	215/879 24.46%	63/344 18.31%	94/329 28.57%	58/206 28.16%		
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0 0%	0 0%	0 0%	0 0%		
	Khoa học						
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	666/879 75.77%	271/344 78.78%	247/329 75.08%	148/206 71.84%		
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	213/879 24.23%	73/344 21.22%	82/329 24.92%	58/206 28.16%		
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0 0%	0 0%	0 0%	0 0%		
	Thẩm mỹ						
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	664/879 75.54%	274/344 79.65%	241/329 73.25%	149/206 72.33%		
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	215/879 24.46%	70/344 20.35%	88/329 26.75%	57/206 27.67%		
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0 0%	0 0%	0 0%	0 0%		
	Thể chất						
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	735/879 72.79%	294/344 85.47%	267/329 81.16%	174/206 87.47%		
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	144/879 27.20%	50/344 14.53%	62/329 18.84%	32/206 15.53%		
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0 0%	0 0%	0 0%	0 0%		
	Phẩm chất học sinh khối 1, 2, 3						
	Yêu nước						
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	780/879 88.74%	313/344 90.99%	293/329 89.06%	174/206 84.47%		
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	99/879 11.26%	31/344 9.01%	36/329 10.94%	32/206 15.53%		
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0 0%	0 0%	0 0%	0 0%		
	Nhân ái						
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	774/879 72.79%	307/344 89.24%	286/329 86.93%	181/206 87.86%		

2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	105/879 27.20%	37/344 10.76%	43/329 13.07%	25/206 12.14%		
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0 0%	0 0%	0 0%	0 0%		
	Chăm chỉ						
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	704/879 80.09%	289/344 84.01%	258/329 78.42%	157/206 76.21%		
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	175/879 19.91%	55/344 15.99%	71/329 21.58%	49/206 23.79%		
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0 0%	0 0%	0 0%	0 0%		
	Trung thực						
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	746/879 84.87%	304/344 88.37%	282/329 85.71%	160/206 77.67%		
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	133/879 15.13%	40/344 11.63%	47/329 14.29%	46/206 22.23%		
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0 0%	0 0%	0 0%	0 0%		
	Trách nhiệm						
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	719/879 81.80%	293/344 85.17%	269/329 81.76%	157/206 76.21%		
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	160/879 18.20%	271/344 14.83%	247/329 18.24%	148/206 23.79%		
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0 0%	0 0%	0 0%	0 0%		
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập	1367	344	329	206	228	260
1	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	1353 98.68%	340 98.84%	324 98.48%	205 99.51%	224 98.25%	260 100%
2	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	14 1.02%	4 1.16%	5 1.52%	1 0.49%	4 1.75%	0 0%
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	1367	344	329	206	228	260
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1353 98.68%	340 98.84%	324 98.48%	205 99.51%	224 98.25%	260 100%
a	Trong đó: Học sinh được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	774 56.62%	242/344 70.35%	189/329 57.45%	83/206 40.29%	89/228 39.04%	171/260 65.77%

b	Học sinh được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	193/1367 14.12%	31 9.01%	27 8.21%	46 22.33%	36 15.79%	53 20.38%
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)						

Học Môn, ngày 29 tháng 5 năm 2023



HIỆU TRƯỞNG

Tô Ngọc Thúy

Biểu mẫu 07

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HỐC MÔN
TRƯỜNG TIỂU HỌC NHỊ XUÂN

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của Trường Tiểu học Nhị Xuân, cuối năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	40/34	1 lớp/phòng
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	40	1.35 m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	12.611 m ²	12.611m ² /1367 hs
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3817m ²	3817m ² /1367 hs
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	54 m ²	54 m ² /40 hs
2	Diện tích thư viện (m ²)	115.2m ²	115.2 m ² / 1367 hs
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	540m ²	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	145.44 m ²	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	169.2m ²	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	253.8m ²	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	57.6m ²	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	28.8m ²	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	115.2m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	34	34 bộ/ 34lớp

1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	34	
1.1	Khối lớp 1	9	1 bộ/ lớp
1.2	Khối lớp 2	9	1 bộ/ lớp
1.3	Khối lớp 3	5	1 bộ/ lớp
1.4	Khối lớp 4	5	1 bộ/ lớp
1.5	Khối lớp 5	6	1 bộ/ lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	105	879 học sinh/105 bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	31	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	3	34 cái /34 lớp
2	Cát xét	8	10 cái/34 lớp
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	4 máy/ 34 lớp
5	Màn chiếu	13	34 cái/ 34 lớp
6			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	121 m ²
XI	Nhà ăn	553.5 m ²

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	34 phòng, 250m ²	0	1.57m/ hs/chỗ
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho	Dùng cho học sinh	Số m ² /học sinh
-----	-------------	----------	-------------------	-----------------------------

		giáo viên				
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	5 phòng 5,44 m ²		108 phòng 117,45 m ²		0,09 m ² /hs
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 41/2010/QĐ-BGĐT ngày 31/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu – điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Học Môn ngày 30 tháng 5 năm 2023
 **HIỆU TRƯỞNG**
 Tô Ngọc Thúy

Biểu mẫu 08

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HỌC MÔN
TRƯỜNG TIỂU HỌC NHỊ XUÂN

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của Trường Tiểu học Nhị Xuân, cuối năm học 2022 - 2023

[illegible]

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
4	Nhân viên y tế	1				1									
5	Nhân viên thư viện	1					1								
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1										
7	Nhân viên công nghệ	0													
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
9	Nhân viên bảo vệ	1						1							
10	Nhân viên phục vụ	2						2							

Học môn, ngày 29 tháng 5 năm 2023



HIỆU TRƯỞNG

Tô Ngọc Thúy